TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **212**/2024/DS-PT
Ngày: 02-5-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, hợp đồng cầm cố QSD đất và yêu cầu xác định hộ thi hành án".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Bà Trần Thị Ngọc Quí - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/3/2024, ngày 24/4/2024 và ngày 02/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và yêu cầu xác định hộ thi hành án"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Dương Thị Mỹ P, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ngô Văn L, sinh năm 1974;

1.3. Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Mỹ P, anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1: Anh Dương Nhật Đ, sinh năm 1987 (có mặt); Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/3/2024).

2. Bị đơn:

2.1. Phạm Văn T, sinh năm 1956 (chết ngày 11/3/2020).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T:

2.1.1. Lê Thị H, sinh năm 1959;

2.1.2. Phạm Thị C, sinh năm 1980;

2.1.3. Phạm Thị T1, sinh năm 1983 (có mặt);

2.1.4. Phạm Minh K, sinh năm 1986;

2.1.5. Phạm Minh K1, sinh năm 1988 (chết ngày 25/3/2022).

2.1.6. Phạm Mỹ H1, sinh năm 1991;

2.1.7. Phạm Quốc Q, sinh năm 2002;

(Bà H, chị C, anh K, chị H1 và anh Q vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T1: Anh Huỳnh Phi L1, sinh năm 1977 (có mặt tại phiên tòa ngày 28/3/2024 và ngày 24/4/2024, vắng mặt tại phiên tòa ngày 02/5/2024); Địa chỉ: Số F N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/11/2020).

2.2. Lê Thị H, sinh năm 1959 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm);

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Phạm Thị C, sinh năm 1980;

3.2. Phạm Thị T1, sinh năm 1983 (có mặt);

3.3. Phạm Minh K, sinh năm 1986;

3.4. Phạm Minh K1, sinh năm 1988 (chết ngày 25/3/2022).

3.5. Phạm Mỹ H1, sinh năm 1991;

3.6. Phạm Quốc Q, sinh năm 2002;

(Chị C, anh K, chị H1 và anh Q vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T1: Anh Huỳnh Phi L1, sinh năm 1977 (có mặt tại phiên tòa ngày 28/3/2024 và ngày 24/4/2024, vắng mặt tại phiên tòa ngày 02/5/2024); Địa chỉ: Số F N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/11/2020).

3.7. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (vắng mặt);

Địa chỉ trụ sở: Khóm C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ

H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Văn T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 cùng ủy quyền cho anh Dương Nhật Đ đại diện trình bày: Vào ngày 04/8/2015 anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 có làm hợp đồng cầm cố tài sản là quyền sử dụng (QSD) đất với ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H và Phạm Quốc Q (con bà H, ông T) với diện tích 12.930m^2 thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02, theo giấy chứng nhận QSD đất số 1368QSDĐ/H ngày 30/3/2000 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp cho hộ ông Phạm Văn T, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Giá thoả thuận cầm cố đất là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), thời hạn cầm cố là 04 năm tính từ ngày 04/8/2015 đến ngày 04/8/2019 là hết hạn. Đến nay đã hết hạn nhưng ông T, bà H chưa chuộc lại đất.

Anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố tài sản là QSD đất giữa anh L, anh P1 với ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H, anh Phạm Quốc Q. Anh L và anh P1 sẽ trả lại đất cho ông T, bà H và buộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, bà H trả lại số tiền đã nhận cầm cố là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

- Nguyên đơn bà Dương Thị Mỹ P ủy quyền cho anh Dương Nhật Đ đại diện trình bày: Do chỗ quen biết nên vào ngày 19/4/2018 bà P có hỏi mua (nhận chuyển nhượng) của vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Lê Thị H phần đất có diện tích 12.930m^2, thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02, loại đất LUC, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp với giá là 1.343.000.000đ (Một tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu đồng). Tuy nhiên do để giảm chi phí chịu thuế nên các bên thống nhất số tiền thực tế ghi trong hợp đồng là 840.450.000đ (T2 trăm bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), chi phí chuyển nhượng bên ông T và bà H chịu hoàn toàn (Có giấy tay mua bán). Trong khi hợp đồng mua bán làm xong thì ông T, bà H nói với bà P hiện tại ông T, bà H còn nợ tiền Ngân hàng và tiền thuế ở Chi cục thuế huyện T nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho bà P được, nên có giao giấy chứng nhận QSD đất bản chính cho bà P giữ. Đến khi thấy thủ tục chuyển nhượng hơi lâu, bà P có đến Chi cục thuế huyện T hỏi thì cán bộ thuế cho biết vợ chồng ông T, bà H còn nợ tiền thuế doanh nghiệp, nên thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn thành được. Bà P nhiều lần yêu cầu ông T, bà H chi trả tiền cho C và hoàn thành thủ tục chuyển nhượng đất với bà P nhưng đến nay ông T, bà H cứ hẹn nhiều lần mà không thực hiện.

Bà Dương Thị Mỹ P yêu cầu bà Lê Thị H và hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm vợ là bà H và các con là anh Phạm Quốc Q, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị C, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Minh K1 tiếp tục thực

hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với diện tích 12.930m^2, thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02, loại đất LUC cho bà P theo pháp luật.

- Bị đơn bà Lê Thị H trình bày: Bà H thống nhất trước đây vào ngày 04/8/2015 vợ chồng bà H, ông T có cố đất cho anh L và anh P1, diện tích 12.930m^2 thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận QSD đất số 1368QSDĐ/H ngày 30/3/2000 do UBND huyện T cấp, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Giá cầm cố đất với số tiền bà H nhận là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), thời hạn cầm cố là 04 năm, đến năm 2019 hết hạn bà H và ông T sẽ chuộc lại đất và trả tiền cho anh P1 và anh L. Đến ngày 04/8/2019, đã hết thời hạn cố đất nhưng do điều kiện khó khăn nên vợ, chồng bà H chưa có khả năng chuộc lại đất thì năm 2020 ông T chết, cuộc sống gia đình bà H khó khăn hơn. Nay, bà H đồng ý thanh toán số tiền cố đất theo yêu cầu của anh L và anh P1, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên bà H xin được trả dần.

Bà H thống nhất trước đây vợ chồng bà H, ông T có ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho bà P, diện tích 12.930m^2 thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận QSDĐ số 1368QSDĐ/H ngày 30/3/2000 do UBND huyện T cấp, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Giá chuyển nhượng số tiền là 1.343.000.000 đồng, bà P đã trả 1.273.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng hẹn đến khi sang tên xong sẽ trả đủ. Trong thời gian bà H bán (chuyển nhượng) đất cho bà P thì chưa đến hạn cầm cố đất nên bà H có thuê lại bà P mỗi vụ là 13.000.000đ để anh L và anh P1 canh tác. Đến ngày 11/3/2020, thì ông T chồng bà H chết. Tại bản tự khai ngày 28/9/2020 bà H không đồng ý làm thủ tục sang tên cho bà P vì bà cho rằng phần đất này cấp cho hộ nên các con bà không đồng ý sang tên cho bà P.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T1 ủy quyền cho anh Huỳnh Phi L1 đại diện trình bày: Chị T1 là con ruột của ông Phạm Văn T và bà Lê Thị H. Ông T, bà H có 05 người con là chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Thị C, chị Phạm Mỹ H1 và anh Phạm Quốc Q. Cha, mẹ chị T1 có phần đất 12.930m^2 thuộc thửa 367 tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T. Việc cầm cố và sang bán (chuyển nhượng) đất tranh chấp là do cha, mẹ của chị T1 thực hiện nên chị T1 và các chị em chị T1 không biết là có cầm cố hay sang bán. Nay, chị T1 không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn, mà chỉ thống nhất chuyển nhượng cho bà P phần đất cha mẹ được phân chia là 3.694m^2, theo sự phân chia của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười đối với tài sản chung của hộ ông Phạm Văn T là QSD đất thuộc thửa 367 (12.930m^2/7 người trong hộ = 1.847,1m^2/người). Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị T1 được nhận diện tích đất 1.847,1m^2 thuộc một phần thửa 367.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Minh K1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Thị C, chị Phạm Mỹ H1 và anh Phạm Quốc Q trình bày: Anh K1, anh K, chị C, chị H1 và anh Q là con ruột của ông T, bà H. Các anh chị thống nhất trình bày của anh Huỳnh Phi L1 đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T1 như nêu trên và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết mỗi người được nhận diện tích đất 1.847,1m^2 thuộc một phần thửa 367.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười trình bày: Chi cục Thi hành án huyện Tháp Mười đã ban hành Quyết định cưỡng chế số: 14/QĐ-CCTHADS ngày 03/4/2019 và Quyết định số: 04/QĐ-CCTHADS ngày 11/11/2019 và Thông báo việc cưỡng chế thi hành án vào ngày 12/3/2020, nhưng ngày 11/3/2020 thì ông T (chết) nên việc cưỡng chế thi hành án tạm dừng đến nay. Theo thông báo phân chia QSD đất cấp cho hộ gia đình số: 135/TB-CCTHADS ngày 28/6/2019 tại thời điểm xác lập, công nhận QSD đất thuộc thửa 367, diện tích 12.930m^2, tờ bản đồ số 02, đất toạ lạc tại xã T. Hộ ông T gồm có 07 thành viên trong hộ gia đình, do đó mỗi người được hưởng 1.847,1m^2 theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (viết tắt bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 về việc hủy hợp đồng cầm cố tài sản (QSD đất) ngày 04/8/2015 giữa anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1 với bà Lê Thị H và ông Phạm Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1 yêu cầu bà Lê Thị H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T trả cho anh L và anh P1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

- Buộc cá nhân bà Lê Thị H phải trả cho anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo hợp đồng cầm cố tài sản (QSD đất) ngày 04/8/2015.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mỹ P về việc yêu cầu bà Lê Thị H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Quốc Q tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 19/4/2018.

Đề nghị UBND huyện T thu hồi QSD đất diện tích 12.930m^2 (thực đo là 11.016,5m^2) thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02, theo giấy chứng nhận QSD đất số 1368QSDĐ/H ngày 30/3/2000 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Phạm Văn T, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Dương Thị Mỹ P (Chi phí do bà P tự nguyện chịu).

Bà Dương Thị Mỹ P có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký lại QSD đất diện tích thực đo là 11.016,5m^2 thuộc thửa 367, trong đó gồm: diện tích 312,7m^2 trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-F3-M5-MA-M1 và diện tích 10.703,8m^2 trong phạm vi các mốc MF-M11-M10-M9-ME-MD-MC-M8-M7-M6-MB-MF (Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2021, ngày 09/4/2021 của Toà án nhân dân huyện Tháp Mười và Sơ đồ đo đạc ngày 23/6/2021 của Công ty TNHH D, huyện T).

Buộc bà Dương Thị Mỹ P phải trả cho bà Lê Thị H số tiền còn thiếu là 70.000.000đ (B mươi triệu đồng) theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 19/4/2018.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà bà P chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa Thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1 và anh Phạm Quốc Q về việc yêu cầu xác định tài sản hộ thi hành án mỗi người được nhận diện tích đất 1.847,1m^2 thuộc một phần thửa 367.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 được nhận lại số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0002635 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

- Bà Lê Thị H phải chịu 20.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên bà H được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Dương Thị Mỹ P phải chịu 1.750.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp 17.779.000 đồng theo biên lai thu số 0002555 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy bà P được nhận lại số tiền 16.029.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

- Anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Quốc Q, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1 mỗi người phải chịu 3.232.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp theo biên lai thu số 0001918; 0001919; 0001920; 0001921; 0001922 cùng ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy các đương sự đã nộp và chi xong.

- Đình chỉ yêu cầu xác định tài sản hộ thi hành án của anh K1: Anh K1 được nhận lại số tiền 3.232.000 đồng theo biên lai thu số 0001917 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (Do anh K1 chết, nên bà H là mẹ ruột nhận thay).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 7.920.000 đồng bà P tự nguyện chịu và đã chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 07/6/2023 chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Phạm Văn T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thống nhất bản án sơ thẩm, nên đã kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T1, anh K và chị H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Phạm Thị T1 ủy quyền cho anh Huỳnh Phi L1 trình bày: Việc ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H chuyển nhượng đất tranh chấp diện tích 12.930m^2 thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cho bà Dương Thị Mỹ P mà không có ý kiến của chị T1 và các thành viên khác của hộ ông T là anh Phạm Minh K1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Thị C, chị Phạm Mỹ H1, do thành viên hộ ông T gồm 07 người là ông T, bà H, chị T1, anh K1, anh K, chị C và chị H1 (thành viên hộ ông T không có anh Phạm Quốc Q, do anh Q sinh năm 2002 còn đất tranh chấp cấp cho hộ ông T năm 2000). Vì vậy, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T1, xác định đất tranh chấp cấp cho hộ ông T gồm: Ông T, bà H, chị T1, anh K1, anh K, chị C và chị H1, theo đó mỗi người được nhận diện tích đất là 1.847,1m^2 (diện tích 12.930m^2/07 người là thành viên hộ ông T thời điểm năm 2000), trong đó chị T1 được nhận diện tích đất là 1.847,1m^2. Nên việc chuyển nhượng đất tranh chấp giữa ông T, bà H cho bà P chỉ có hiệu lực đối với diện tích đất mà cơ quan thi hành án chia ông T, bà H là 3.694m^2 (diện tích 1.847m^2/01 người x 02 người).

- Anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Anh K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 26/3/2024, chị H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 28/3/2024.

- Bà Dương Thị Mỹ P ủy quyền cho anh Dương Nhật Đ trình bày: Không thống nhất kháng cáo của chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1. Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị T1, anh K, chị H1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười (Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số: 220/PB-VKS-DS ngày 02/5/2024).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng quy định tại khoản 3, 9, 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc chị T1, anh K và chị H1 nộp đơn kháng cáo vào ngày 07/6/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai; Bà Lê Thị H, chị Phạm Thị C, anh Phạm Quốc Q, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Ngày 04/8/2015 vợ chồng ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H thỏa thuận cố QSD đất cho anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 (viết tắt là các bên hoặc hai bên) diện tích theo giấy chứng nhận QSD đất là 12.930m^2 (diện tích đất đo đạc thực tế là 11.016,5m^2, gồm diện tích 312,7m^2 và diện tích 10.703,8m^2, không bao gồm diện tích Kênh 60 là 113,4m^2) thuộc thửa 367, đất lúa, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Phạm Văn T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất được UBND huyện T cấp ngày 30/3/2000 (viết tắt

là đất tranh chấp), các bên có làm Hợp đồng cầm cố tài sản (quyền sử dụng đất) ngày 04/8/2015, Bên cầm cố là anh L, anh P1 và B1 nhận cầm cố là ông T, bà H và anh Phạm Quốc Q (con ông T, bà H), Hợp đồng được được anh L, anh P1 và ông T, bà H ký tên. Giá cố đất là 400.000.000 đồng, thời hạn cố đất là 04 năm tính từ ngày 04/8/2015 đến ngày 04/8/2019. Do đã hết hạn cố đất nhưng ông T, bà H chưa chuộc lại đất, nên anh L và anh P1 yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố tài sản (QSD đất) giữa anh L, anh P1 với ông T, bà H, anh Q. Anh L và anh P1 sẽ trả lại đất tranh chấp cho ông T, bà H và buộc bà H và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T trả lại số tiền đã nhận cố đất là 400.000.000 đồng.

- Ngày 18/4/2018 ông Phạm Văn T thỏa thuận chuyển nhượng đất tranh chấp diện tích 12.930m^2 cho ông Lê Văn Y (chồng bà Dương Thị Mỹ P) với giá chuyển nhượng là 1.293.000.000 đồng, hai bên có lập giấy tay là Hợp đồng mua bán đất ngày 19/4/2018. Sau đó ông Phạm Văn T, bà Lê Thị H cùng với bà Dương Thị Mỹ P ký Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất tranh chấp vào ngày 19/4/2018 có công chứng của Văn phòng C1, tuy nhiên để giảm chi phí chịu thuế nên hai bên thống nhất số tiền ghi trong Hợp đồng là 840.450.000 đồng, nhưng trên thực tế các bên thỏa thuận giá đất tranh chấp là 1.343.000.000 đồng. Bà P đã trả cho ông T, bà H số tiền là 1.273.000.000 đồng, còn lại số tiền 70.000.000 đồng thỏa thuận khi ông T, bà H chuyển QSD đất xong cho bà P thì bà P sẽ trả đủ. Trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng QSD đất tranh chấp do ông T, bà H còn nợ tiền thuế nên không thực hiện việc chuyển nhượng được. Đồng thời, do thời gian này chưa hết thời hạn cố đất cho anh L và anh P1, nên ông T, bà H thỏa thuận thuê lại đất tranh chấp của bà P mỗi vụ là 13.000.000đ để anh L và anh P1 được tiếp tục canh tác đất. Đến tháng 6/2018 ông T, bà H đã giao cho bà P sử dụng tạm thời diện tích đất 312,7m^2 giáp phần đất bà P đã nhận chuyển nhượng ông T, bà H trước đó thuộc một phần thửa 1502. Trên diện tích đất 312,7m^2 bà P đã lên liếp trồng mít, dừa…, năm 2019 chồng bà P tên Lê Văn Y chết thì bà P đã xây dựng mộ cho ông Y trên phần đất này, phần đất còn lại diện tích 10.703,8m^2 thì anh P1, anh L vẫn tiếp tục sử dụng và canh tác lúa đến hết thời hạn cố đất mới giao cho bà P, vì thế nên ngày 13/9/2018 ông T, bà H viết Tờ cam kết với bà P đến tháng 03/2019 (Â) sẽ trả đủ tiền nợ thuế để chuyển nhượng đất tranh chấp cho bà P nhưng ông T, bà H không thực hiện, đến ngày 11/3/2020 thì ông T chết. Ngày 08/6/2020 bà P đã thoả thuận đưa cho anh P1 và anh L số tiền 200.000.000 đồng để anh L và anh P1 giao diện tích đất còn lại 10.703,8m^2 cho bà P sử dụng và canh tác trồng lúa. Bà P yêu cầu bà Lê Thị H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là anh Phạm Quốc Q, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị C, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Minh K1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất thuộc thửa 367, diện tích 12.930m^2, tờ bản đồ số 02, loại đất LUC cho bà P theo quy định của pháp luật. Đối với việc bà P giao tiền cho anh

P1 và anh L và số tiền ông T, bà H còn nợ tiền thuê đất tranh chấp thì bà P không yêu cầu trong vụ án này.

Bị đơn bà Lê Thị H thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của anh L và anh P1, thống nhất cá nhân trả lại tiền cố đất cho anh P1 và anh L là 400.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P thì bà H không đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng đất tranh chấp cho bà P, vì phần đất này cấp cho hộ ông T nên các con bà là thành viên hộ không đồng ý sang tên cho bà P.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T là chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K1 (đã chết), anh Phạm Minh K, chị Phạm Thị C, chị Phạm Mỹ H1 và anh Phạm Quốc Q (các con ông T) không thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của anh L, anh P1 và yêu cầu khởi kiện của bà P, vì việc cầm cố và chuyển nhượng đất tranh chấp là do cha, mẹ của các anh chị thực hiện nên các anh chị là thành viên hộ nhưng không biết. Các anh chị chỉ thống nhất chuyển nhượng cho bà P phần đất ông T, bà H được quyền nhận là 3.694m^2 theo sự phân chia của Chi cục Thi hành án huyện Tháp Mười.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mỹ P về việc yêu cầu bà H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Quốc Q tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 19/4/2018 và buộc bà P phải trả cho bà H số tiền còn thiếu là 70.000.000 đồng. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị C, chị T1, anh K, chị H1 và anh Q về việc yêu cầu xác định tài sản hộ thi hành án là đất tranh chấp cho các anh chị mỗi người được nhận diện tích 1.847,1m^2 là có cơ sở. Bởi các lẽ sau:

- Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất tranh chấp ngày 19/4/2018 giữa bà H, ông T với bà P đã được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thể hiện ý chí giữa các bên và các bên có năng lực chủ thể, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Về hình thức hợp đồng đã được lập thành văn bản có công chứng của Văn phòng Công chứng huyện C1, nên về hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật, việc hợp đồng không thực hiện được là do ông T, bà H còn nợ thuế doanh nghiệp nên cơ quan Thuế không cho ông T, bà H tiếp tục thực hiện chuyển nhượng cho bà P theo quy định của pháp luật. Bà P đã thực hiện nghĩa vụ trả số tiền chuyển nhượng 1.273.000.000 đồng cho vợ chồng ông T, bà H đúng theo thỏa thuận chuyển nhượng đất tranh chấp giữa các bên. Tại Tòa án sơ thẩm bà P cũng thống nhất tiếp tục trả cho bà H số tiền 70.000.000 đồng và thống nhất nhận diện tích theo đo đạc thực tế thuộc thửa 367 là 11.016,5m^2 (gồm diện tích đất 312,7m^2 và 10.703,8m^2, không bao gồm diện tích Kênh 60 là 113,4m^2), thấp hơn diện tích đã thỏa thuận theo hợp đồng chuyển nhượng là 12.930m^2 (thuộc thửa 367). Còn bà H thừa nhận ông T, bà H có nhận số tiền

1.273.000.000 đồng của bà P để chuyển nhượng đất tranh chấp cho bà P, còn lại 70.000.000 đồng thỏa thuận khi ông T, bà H chuyển QSD đất xong cho bà P thì bà P sẽ trả đủ. Trên thực tế bà P đang trực tiếp sử dụng đất tranh chấp và đã thanh toán cho ông T, bà H số tiền 1.273.000.000 đồng, cho thấy các bên đã thực hiện hơn 2/3 nghĩa vụ theo hợp đồng, vì vậy căn cứ theo các Điều 129, 500, 501, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015 và trên cơ sở áp dụng tương tự Án lệ số: 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P là có cơ sở.

- Đối với yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1 và anh Phạm Quốc Q yêu cầu Tòa án xác định đất tranh chấp cấp cho hộ ông T gồm: Ông T, bà H, chị T1, anh K1, anh K, chị C và chị H1, theo đó mỗi người được chia diện tích đất là 1.847,1m^2 (diện tích 12.930m^2/07 người là thành viên hộ thời điểm năm 2000). Xét thấy, tại thời điểm chuyển nhượng đất tranh chấp ngày 19/4/2018 thì thành viên hộ ông T chỉ có 03 người là ông T, bà H và anh Q, do thời điểm này anh Q là người chưa thành niên nên cha mẹ anh là người đại diện theo pháp luật ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất tranh chấp với bà P là phù hợp, nên chỉ có ông T và bà H ký vào hợp đồng chuyển nhượng, mặc dù chị C, chị T1, anh K, anh K1, chị H1 là thành viên hộ năm 2000 (Anh Q, sinh năm 2002 chưa có), nhưng các anh chị đã tách hộ (chuyển hộ khẩu) năm 2012 và năm 2015, mặt khác đất tranh chấp là do ông T, bà H được thừa hưởng từ cha mẹ năm 2000 và trực tiếp canh tác, các anh chị khi đó còn nhỏ sống phụ thuộc cha mẹ hoặc không trực tiếp canh tác, nên không có nhiều công sức đóng góp, tôn tạo đối với đất tranh chấp, đồng thời đây cũng không phải là bất động sản duy nhất và là thu nhập chính của gia đình vì hộ ông T, bà H còn nhiều phần đất khác, do đó quyền định đoạt chuyển nhượng do ông T, bà H đại diện hộ quyết định là phù hợp.

Mặt khác, vào thời điểm ông T, bà H đại diện hộ chuyển nhượng đất tranh chấp cho bà P thì các thành viên hộ sống chung nhà hoặc sinh sống gần nhà ông T, bà H mà không có ý kiến phản đối hay tranh chấp gì, trong khi bà P đã được ông T, bà H giao đất được thể hiện theo lời khai bà H (theo Biên bản lấy lời khai ngày 20/5/2022) do còn cố đất cho anh P1 và anh L, nên bà H đã trả tiền thuê đất cho bà P một vụ là 13.000.000 đồng vào năm 2019. Từ năm 2020 (khi hết thời gian cố đất) do bà P nhận đất từ ông P1, anh L rồi thì bà H không trả tiền thuê nữa, ngoài ra theo Tờ cam kết của ông T, bà H ngày 13/9/2018 và lời khai của ông T, bà H (theo Biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2020) thì ông T, bà H cũng thống nhất tiếp tục chuyển nhượng đất tranh chấp cho bà P như đã thỏa thuận. Cho thấy các thành viên hộ ông T đã tự nguyện giao đất cho bà P và đã biết bà P nhận chuyển nhượng đất tranh chấp, số tiền nhận chuyển nhượng từ bà P thì ông T, bà H cũng dùng vào mục đích phát triển kinh tế và đáp ứng nhu cầu thiết yếu

của gia đình, nên việc Tòa án sơ thẩm căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự không chấp nhận yêu cầu độc lập của các anh chị T1, C, H1, K, Q là có căn cứ.

[4] Tại phiên tòa anh Huỳnh Phi L1 đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, còn anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị T1, anh K và chị H1 yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của chị T1, anh K và chị H1. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của anh Huỳnh Phi L1 là không có đủ căn cứ, đồng thời chị T1, anh K và chị H1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 không được chấp nhận, nên chị T1, anh K và chị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Áp dụng khoản 3, 9, 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166, 217, 227, 244, 273, 296 và điểm c khoản 1 Điều 127 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 129, 219, 500, 501, 502 và Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 100, 106, 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 26, 27, 29 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí

và lệ phí Tòa án và Án lệ số: 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 về việc hủy hợp đồng cầm cố tài sản (QSD đất) ngày 04/8/2015 giữa anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1 với bà Lê Thị H và ông Phạm Văn T.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1 yêu cầu bà Lê Thị H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T trả cho anh L và anh P1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

- Buộc cá nhân bà Lê Thị H phải trả cho anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Thanh P1 số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo hợp đồng cầm cố tài sản (QSD đất) ngày 04/8/2015.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Mỹ P về việc yêu cầu bà Lê Thị H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Quốc Q tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 19/4/2018.

Đề nghị UBND huyện T thu hồi QSD đất diện tích 12.930m^2 (thực đo là 11.016,5m^2) thuộc thửa 367, tờ bản đồ số 02, theo giấy chứng nhận QSD đất số 1368QSDĐ/H ngày 30/3/2000 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Phạm Văn T, đất tọa lạc ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Dương Thị Mỹ P (Chi phí do bà P tự nguyện chịu).

Bà Dương Thị Mỹ P có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký lại QSD đất diện tích thực đo là 11.016,5m^2 thuộc thửa 367, trong đó gồm: diện tích 312,7m^2 trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-F3-M5-MA-M1 và diện tích 10.703,8m^2 trong phạm vi các mốc MF-M11-M10-M9-ME-MD-MC-M8-M7-M6-MB-MF (Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2021, ngày 09/4/2021 của Toà án nhân dân huyện Tháp Mười và Sơ đồ đo đạc ngày 23/6/2021 của Công ty TNHH D, huyện T).

Buộc bà Dương Thị Mỹ P phải trả cho bà Lê Thị H số tiền còn thiếu là 70.000.000đ (B mươi triệu đồng) theo hợp đồng chuyển nhượng QSD đất ngày 19/4/2018.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà bà P chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa Thi hành án đến khi thi hành án xong.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1 và anh Phạm Quốc Q về việc yêu cầu xác định tài sản hộ thi hành án mỗi người được nhận diện tích đất 1.847,1m^2 thuộc một phần thửa 367.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Ngô Văn L và anh Nguyễn Thanh P1 được nhận lại số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0002635 ngày 26/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

- Bà Lê Thị H phải chịu 20.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên bà H được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Dương Thị Mỹ P phải chịu 1.750.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền án phí đã nộp 17.779.000 đồng theo biên lai thu số 0002555 ngày 01/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy bà P được nhận lại số tiền 16.029.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

- Anh Phạm Minh K, chị Phạm Mỹ H1, anh Phạm Quốc Q, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị T1 mỗi người phải chịu 3.232.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp theo biên lai thu số 0001918; 0001919; 0001920; 0001921; 0001922 cùng ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy các đương sự đã nộp và chi xong.

- Đình chỉ yêu cầu xác định tài sản hộ thi hành án của anh K1: Anh K1 được nhận lại số tiền 3.232.000 đồng theo biên lai thu số 0001917 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (Do anh K1 chết, nên bà H là mẹ ruột nhận thay).

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.920.000 đồng bà P tự nguyện chịu và đã chi xong.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Phạm Thị T1, anh Phạm Minh K và chị Phạm Mỹ H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003383, 0003384 và 0003385 cùng ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi